

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày 08/9/2022

Về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và cấp dưỡng cho con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huy Tùng;
2. Ông Tăng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lý Thị Ngọc H, sinh năm 1999; địa chỉ: Số nhà 583 Khu 2, ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Thạch Quang T, sinh năm 1995; địa chỉ: Số nhà 754 ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 20/4/2022 (Bút lục 01) cũng như quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 32) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lý Thị Ngọc H trình bày:

Năm 2019, chị H kết hôn cùng anh Thạch Quang T và được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/02/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp H, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị H với anh T đã có 01 con chung là cháu Thạch Quang H (Nam), sinh ngày 29/5/2020. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, anh T thiếu trách nhiệm gia đình nên mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, không còn hạnh phúc nữa. Từ ngày 15/02/2022, chị H đã trở về sinh sống tại ấp G, thị trấn L và vợ chồng không còn sống chung.

Nay, chị H giao nộp tài liệu, chứng cứ là bản sao Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu H và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quang H, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng (Mỗi tháng cấp dưỡng một triệu năm trăm ngàn đồng).

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án (Bút lục 32) và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Thạch Quang T trình bày:

Anh T hoàn toàn thống nhất với ý kiến của chị H về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống chung sau khi cưới. Anh T với chị H đã được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/02/2019, vợ chồng anh T có 01 (Một) con chung đúng như chị H trình bày. Anh T thừa nhận trong thời gian từ sau khi chị H sinh cháu H thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị H cho rằng anh T không quan tâm đến gia đình. Mỗi lần mâu thuẫn thì chị H thường bỏ về bên ngoại vài ngày, xong lại bình thường; riêng từ Tết năm 2022, chị H đã không nghe lời anh T và mẹ của anh T, cố tình đưa cháu H đi đến nay. Từ khi chị H trở về bên ngoại, anh T cũng đến thăm nhưng không muốn chị H trở về vì mẹ của anh T còn giận. Đến nay, anh T chưa có biện pháp, giải pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân và cho rằng, chị H tự ý bỏ đi nên anh T không cấp dưỡng cho con, chỉ khi chị H đưa cháu H trở về bên nội thì anh T sẽ cấp dưỡng. Do chị H tự ý bỏ đi, mâu thuẫn vợ chồng không thực sự nghiêm trọng nên anh T không đồng ý ly hôn. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu chị H cấp dưỡng cho con.

Từ năm 2019, sau khi cưới thì hàng ngày anh T đều đi làm công tại Công ty Duy Q thuộc ấp C, thị trấn T; thời điểm tan ca là cuối mỗi ngày, cũng có khi anh T tranh thủ ghé chơi đến 22 giờ khuya mới về. Anh T được nhận lương ổn định mỗi tháng 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng), nếu làm tăng ca thì được nhận lương cao hơn.

Anh T cũng thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, anh T không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự, sức khỏe và sự phát triển của cháu H (Bút lục 33). Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị H được ly hôn với anh T; giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Quang H, anh T phải cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị H; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị H yêu cầu ly hôn với anh T, giải quyết quyền nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Quan hệ pháp luật tranh chấp này được điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu H cùng Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu do chị H giao nộp và thừa nhận của anh T, kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị H về kết hôn với anh T, được Ủy ban nhân dân thị trấn L cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 01 con chung, không có tài sản chung và nợ chung là sự thật. Như vậy, chị H và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2022 đến nay, chỉ vì mâu thuẫn mà chị H và anh T đã không sống chung, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau chăm sóc con chung. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp, giải pháp cụ thể để cải thiện tình trạng hôn nhân, hàn gắn tình cảm với chị H. Việc anh T chưa muốn chị H trở về vì mẹ của anh T còn giận đã chứng tỏ tình cảm của anh T không xuất phát từ sự tự nguyện, tình cảm vợ chồng không được vun đắp thường xuyên. Cho nên, rõ ràng anh T với chị H không còn thương yêu, tôn trọng nhau; không cùng nhau khắc phục khó khăn để có niềm vui, hạnh phúc nên chị H với anh T đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; cần áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị H ly hôn với anh T.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu H mới được 27 tháng 10 ngày tuổi, Ủy ban nhân dân thị trấn L khẳng định chính quyền địa phương không phải hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc cho cháu (Bút lục 33). Xét, yêu cầu được quyền nuôi con của chị H thì thấy, Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Trường hợp này, chị H đã trực tiếp nuôi con từ đầu năm đến nay, cháu H được chăm sóc đảm bảo phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu H thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Anh T cho rằng, chị H tự ý bỏ đi nên anh T không cấp dưỡng cho con, chỉ khi chị H đưa cháu H trở về thì anh T sẽ cấp dưỡng. Lý lẽ của anh T là không phù hợp với quy định của pháp luật, không có căn cứ miễn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Trên cơ sở thu nhập ổn định của anh T và căn cứ nhu cầu thiết yếu về nuôi dưỡng cháu H, Hội đồng xét xử nhận định, mức cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng, hình thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần theo yêu cầu của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cuộc sống thực tế tại địa phương, hoàn toàn nằm trong khả năng của anh T.

- Các đương sự cùng khẳng định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Chị H phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng quy định tại điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147 và Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lý Thị Ngọc H được ly hôn với anh Thạch Quang T.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho chị Lý Thị Ngọc H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Thạch Quang H (Nam), sinh ngày 29/5/2020. Trong thời gian chị H nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu H, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng:

Anh Thạch Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Thạch Quang H, cấp dưỡng định kỳ 1.500.000 đồng/tháng (Mỗi tháng một triệu năm trăm ngàn đồng) đến khi cháu H thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng này được thi hành ngay mặc dù Bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị. Mặt khác, các đương sự còn có quyền yêu cầu thay đổi người có nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn cùng khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn Lý Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0004041 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Thạch Quang T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND thị trấn Lịch Hội Thượng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐÚC CHƯƠNG